

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I năm 2022****Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39,279,133,087	34,276,356,238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3,135,564,769	7,335,545,821
1. Tiền	111		3,135,564,769	7,335,545,821
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,462,803,852	4,858,813,178
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	6,462,803,852	4,858,813,178
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	6c		0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,262,752,480	6,936,098,705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11,589,441,869	7,309,365,105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204,000,000	167,108,545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	184,735,879	175,050,323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	9	(715,425,268)	(715,425,268)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140	10	17,128,423,741	13,981,309,303
1. Hàng tồn kho	141		18,074,798,357	14,927,683,919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(946,374,616)	(946,374,616)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,289,588,245	1,164,589,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1,163,364,619	1,103,920,357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,967,593	3,007,470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	118,256,033	57,661,404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,951,220,167	12,550,486,204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216			0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		11,824,415,927	11,941,460,492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3,496,270,243	3,613,314,808
- Nguyên giá	222		7,813,883,163	7,813,883,163
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,317,612,920)	(4,200,568,355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	8,328,145,684	8,328,145,684
- Nguyên giá	228		8,328,145,684	8,328,145,684
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			0
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6b	593,390,084	593,390,084
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.11	593,390,084	593,390,084
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		(466,585,844)	15,635,628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	(466,585,844)	15,635,628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51,230,353,254	46,826,842,442
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		12,250,989,042	8,203,359,959
I. Nợ ngắn hạn	310		12,241,989,042	8,194,359,959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14a	9,634,667,866	2,854,673,139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		172,680,310	133,336,170

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21,056,720	182,316,665
4. Phải trả người lao động	314			1,883,343,090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16		0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	138,352,476	2,148,930,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1,595,570,962	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		679,660,708	991,760,708
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		9,000,000	9,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14b		0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	9,000,000	9,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		38,979,364,212	38,623,482,483
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	38,979,364,212	38,623,482,483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	14,986,800,000	14,986,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14,986,800,000	14,986,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	2,859,726,199	2,859,726,199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	2,810,320,604	2,810,320,604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	18,322,517,409	17,966,635,680
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	17,966,635,680	14,249,745,963
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	19	355,881,729	3,716,889,717
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		51,230,353,254	46,826,842,442

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Trọng Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




Lý Xuân Hoàn

Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng
39 Trịnh Đình Thảo, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7,830,423,108	7,287,954,578	7,830,423,108	7,287,954,578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2,160,180	5,658,880	2,160,180	5,658,880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7,828,262,928	7,282,295,698	7,828,262,928	7,282,295,698
4. Giá vốn hàng bán	11	23	5,864,891,875	5,118,062,622	5,864,891,875	5,118,062,622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,963,371,053	2,164,233,076	1,963,371,053	2,164,233,076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	814,635,301	1,184,498,643	814,635,301	1,184,498,643
7. Chi phí tài chính	22	25	636,806,964	633,095,129	636,806,964	633,095,129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	26a	530,544,252	610,194,882	530,544,252	610,194,882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	1,156,053,077	1,432,276,243	1,156,053,077	1,432,276,243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-}	30		454,602,061	673,165,465	454,602,061	673,165,465
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		454,602,061	673,165,465	454,602,061	673,165,465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	98,720,332	140,933,093	98,720,332	140,933,093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		355,881,729	532,232,372	355,881,729	532,232,372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

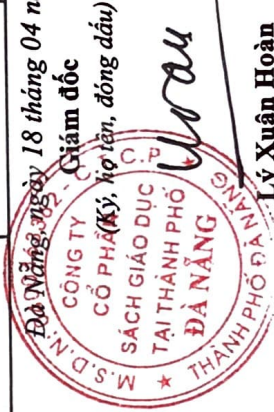
Người lập/biểu
(Ký, họ tên)

Trần Trọng Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2022



Lý Xuân Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,881,627,055	27,186,882,090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15,282,092,884)	(28,273,628,426)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,336,700,312)	(2,016,872,220)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	25	(9,582,663)	(7,277,983)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(23,142,209)	(30,801,098)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,891,580,092	223,692,822
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(917,241,093)	(1,005,621,495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,795,552,014)	(3,923,626,310)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	12	-	(59,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6c	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6c	-	4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.24	-	89,030,187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			4,029,530,187
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	18	2,352,356,488	2,986,849,289
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	18	(756,785,526)	(7,211,248,407)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19d		(2,042,004,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,595,570,962	(6,266,403,768)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(4,199,981,052)	(6,160,499,891)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5	7,335,545,821	15,167,511,421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	5	3,135,564,769	9,007,011,530

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Trọng Hiếu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Lý Xuân Hoàn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/11/2021 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2022 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

- Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.
- Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.
- Ngành nghề kinh doanh chính:**
 - Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
 - In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
 - Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
 - Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
 - Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
 - Xuất - nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (Viết tắt: VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

b. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán quý I năm 2022:

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.
2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/3/2022	01/01/2022
Tiền mặt	174.908.085	119.288
Tiền gửi không kỳ hạn	441.456.684	7.335.426.533
Tiền đang chuyển	2.519.200.000	-
Cộng	3.135.564.769	7.335.545.821

3. Phải thu khách hàng

	31/3/2022	01/01/2022
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Nhà sách Yên Công	1.606.862.945	1.444.573.265
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	-	924.490.030
Công ty CP Sách & TBTH Đắc Nông	485.350.000	485.350.000
Nhà sách Giáo dục Bình Thủy	419.440.492	493.083.612
Công ty CP phát hành Sách Giáo dục	532.731.010	644.849.410
Các đối tượng khác	8.545.057.422	3.317.018.788
Cộng	11.589.441.869	7.309.365.105

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	31/3/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	-	924.490.030
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	4.654.832.185	314.039.341
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	194.931.341	93.555.821
Công ty CP Sách & Thiết bị giáo dục Miền Nam	28.150.000	-
Công ty CP Phát hành sách giáo dục	532.731.010	644.849.410
Công ty CP Sách - TB GD Bình Dương	49.257.590	49.257.590
Cộng	5.459.902.126	2.026.192.192

4. Phải thu khác

	31/3/2022	01/01/2022
Phải thu khác	14.735.879	64.550.323
Tạm ứng CBCNV	170.000.000	110.500.000
Cộng	184.735.879	175.050.323

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

	31/3/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ từ 3 năm trở lên	536.074.002	536.074.002
Dự phòng cho các khoản nợ trên 2 năm đến dưới 3 năm	179.351.266	179.351.266
Dự phòng cho các khoản nợ trên 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Dự phòng cho các khoản nợ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Cộng	715.425.268	715.425.268

6. Hàng tồn kho

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.889.543.933		8.420.876.832	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.712.244.212		832.836.751	-
Thành phẩm	7.473.010.212	946.374.616	5.673.970.336	946.374.616
Cộng	18.074.798.357	946.374.616	14.927.683.919	946.374.616

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm 2022	5.132.954.910	2.484.487.344	196.440.909	7.813.883.163
Mua sắm trong quý	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2022	5.132.954.910	2.484.487.344	196.440.909	7.813.883.163
Khấu hao				
Số đầu năm 2022	2.168.586.407	1.863.158.415	168.823.533	4.200.568.355
Khấu hao trong quý	51.315.195	55.812.702	9.916.668	117.044.565
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2022	2.219.901.602	1.918.971.117	178.740.201	4.317.612.920
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.964.368.503	621.328.929	27.617.376	3.613.314.808
Số dư tại 31/3/2022	2.913.053.308	565.516.227	17.700.708	3.496.270.243

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2022 là 1.951.488.253 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản số định vô hình là: quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng và quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 6.827.745.684 đồng tại 39 Trịnh Đình Thảo, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

9. Phải trả người bán

	31/3/2022	01/01/2022
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	1.406.400.078	875.000.000
Công ty TNHH Lộc Thịnh Phát	1.524.051.149	-
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.823.626.430	682.697.020
Lý Bá Trọng	555.546.415	555.546.415
Phải trả cho các đối tượng khác	4.325.043.794	741.429.704
Cộng	9.634.667.866	2.854.673.139

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(54.521.403)	98.720.332	23.142.209	21.056.720
Thuế TNCN (Vãng lai)	182.316.665	50.306.233	240.161.245	(7.538.347)
Thuế thu nhập cá nhân	(3.140.001)	174.922.286	265.315.827	(93.533.542)
Các loại thuế khác	-	4.296.036	21.480.180	(17.184.144)
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	124.655.261	331.244.887	553.099.461	(97.199.313)

11. Phải trả khác

	31/3/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	27.336.134	18.957.526
CK thương mại, thanh toán	17.503.868	17.503.868
Chi phí tổ chức bán thảo	33.600.000	1.984.780.670
Cổ tức phải trả	9.255	9.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.903.219	127.678.868
Cộng	138.352.476	2.148.930.187
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
Cộng	9.000.000	9.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	2.352.356.488	756.785.526	1.595.570.962
Cộng	-	2.352.356.488	756.785.526	1.595.570.962

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	14.986.800.000	2.859.726.199	2.810.320.604	17.966.635.680
Tăng trong kỳ	-	-	-	355.881.729
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2022	14.986.800.000	2.859.726.199	2.810.320.604	18.322.517.409

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2022	01/01/2022
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

c. Cổ phiếu

	31/3/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý I/2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	17.966.635.680	16.347.897.963
Tạm phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.098.152.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	2.098.152.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	355.881.729	4.955.852.956
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	1.238.963.239
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	-	247.792.648
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	-	346.909.707
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	-	644.260.884
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.322.517.409	17.966.635.680

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2022	Quý I/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	-	3.148.452
+ Doanh thu sách bổ trợ	4.749.948.564	3.336.338.706
+ Doanh thu sách tham khảo	2.559.186.644	3.371.635.720
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	521.287.900	576.831.700
Cộng	7.830.423.108	7.287.954.578

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2022	Quý I/2021
Hàng bán bị trả lại	2.160.180	5.658.880
Cộng	2.160.180	5.658.880

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2022	Quý I/2021
+ Giá vốn sách giáo khoa	-	2.277.180
+ Giá vốn sách bổ trợ	3.307.109.499	2.132.209.391
+ Giá vốn sách tham khảo	1.665.663.942	2.133.436.308
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	465.794.200	514.322.810
+ Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	426.324.234	335.816.933
Cộng	5.864.891.875	5.118.062.622

4. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

	Quý I/2022	Quý I/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.900.652	26.432.927
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.400	-
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	812.584.249	1.158.065.716
Cộng	814.635.301	1.184.498.643

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2022	Quý I/2021
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	636.806.964	633.095.129
Cộng	636.806.964	633.095.129

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý I/2022	Quý I/2021
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	204.570.927	302.924.459
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	41.865.012	45.875.760
Khấu hao TSCĐ	61.231.863	53.447.815
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	354.156.699	349.488.724
Các chi phí khác	494.228.576	680.539.485
Cộng	1.156.053.077	1.432.276.243
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	250.031.133	370.241.006
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	49.597.408	54.688.116
Khấu hao TSCĐ	55.812.702	-
Chi phí vận chuyển	12.958.684	11.849.050
Chi phí bốc xếp hàng hóa	20.553.000	16.102.656
Chi phí thuê kho	103.636.364	95.454.545
Tuyên truyền, quảng cáo	37.954.961	61.859.509
Cộng	530.544.252	610.194.882

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2022	Quý I/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	454.602.061	673.165.465
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		31.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

+ Đ/chính tăng (Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành,...)	39.150.000	31.500.000
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	150.400	-
Tổng thu nhập chịu thuế	<u>493.601.661</u>	<u>704.665.465</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>98.720.332</u>	<u>140.933.093</u>

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

31/3/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.135.564.769	-	3.135.564.769
Phải thu khách hàng	10.874.016.601	-	10.874.016.601
Đầu tư tài chính	6.462.803.852	593.390.084	7.056.193.936
Phải thu khác	14.480.717	-	14.480.717
	20.486.865.939	593.390.084	21.080.256.023
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.335.545.821	-	7.335.545.821
Phải thu khách hàng	6.593.939.837	-	6.593.939.837
Đầu tư tài chính	4.858.813.178	593.390.084	5.452.203.262
Phải thu khác	64.550.323	-	64.550.323
Cộng	18.852.849.159	593.390.084	19.446.239.243

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/3/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.634.667.866	-	9.634.667.866
Vay và nợ thuê tài chính	1.595.570.962	-	1.595.570.962
Phải trả khác	111.015.799	9.000.000	120.015.799
	11.341.254.627	9.000.000	11.350.254.627
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.854.673.139	-	2.854.673.139
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	2.129.972.661	9.000.000	2.138.972.661
	4.984.645.800	9.000.000	4.993.645.800

2. Thông tin các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Cung ứng sách	-	58.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	101.375.520	117.970.400
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	479.748.320	308.059.040
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	4.749.948.564	3.336.338.706
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	-	4.613.980
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	28.150.000	23.625.000
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	14.254.560	13.590.200
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Phí bản quyền	-	-
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	631.400.078	341.676.250
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	557.634.576	336.377.920
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	TCBT, sách TK	2.055.183.970	2.408.975.700
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ	493.896.000	637.916.800
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	-	132.945.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	1.009.863.660	303.797.360
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	-	7.560.000
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	9.155.720	13.936.950

b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/3/2022	01/01/2022
Phải thu			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	34.000.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	194.931.341	93.555.821
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	-	924.490.030
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	4.654.832.185	314.039.341
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư	49.257.590	49.257.590
Phải trả			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	1.406.400.078	875.000.000
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	493.896.000	-
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	1.823.626.430	682.697.020

8. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

9. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 do Công ty lập.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Trần Trọng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Lý Xuân Hoàn